

Số: 962/CBTT-VHTC
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý II/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.
Mã chứng khoán: THT.
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 033 3835169.
Fax: 033 3836120.
Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Văn Tuyên.
Địa chỉ: Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913276694, 0333638797, 0333830356.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2017 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 18/7/2017 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- + Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý II/2016 và BCTC quý II/2017. Lợi nhuận quý II/2017 đạt 4,76 tỷ đồng tăng 1,62 tỷ đồng so với quý II/2016.

- Toàn bộ báo cáo tài chính quý II/2017 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục báo cáo tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDKK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Văn phòng đăng trên Website;
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK



Phùng Văn Tuyên

Số: 960/VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
báo cáo tài chính quý II năm 2017 và báo cáo tài
chính quý II năm 2016

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Theo Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý II/2017 đạt 6,123 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 4,76 tỷ đồng. So với quý II/2016 lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 1,62 tỷ đồng (Lợi nhuận trước thuế quý II/2016: 4,497 tỷ đồng). Công ty xin giải trình nguyên nhân ảnh hưởng tăng lợi nhuận của Công ty như sau:

6 tháng đầu năm Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, sản lượng than khai thác 6 tháng đầu năm 2017 tăng 6%, sản lượng than tiêu thụ tăng 1,3% so với 6 tháng đầu năm 2016, dẫn đến lợi nhuận quý II năm 2017 tăng so với quý II năm 2016.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý II năm 2017 so với quý II năm 2016.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TPK.
- Lưu VT, KT.



Vũ Hồng Cẩm

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2017

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Kết quả hoạt động SX kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2017
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.161.891.927	296.671.977.122
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.056.090.137	439.696.811
1.Tiền	111		2.056.090.137	439.696.811
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.284.697.836	53.298.508.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	249.157.740.009	54.612.030.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.000.000	688.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	VI.4a	2.169.535.827	2.231.055.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.6	(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	326.296.256.692	211.882.740.340
1. Hàng tồn kho	141		338.942.275.378	213.999.161.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(12.646.018.686)	(2.116.421.512)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.524.847.262	31.051.031.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	14.524.847.262	24.381.202.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.504.342.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19b	-	165.486.670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.293.996.886	361.481.451.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		115.337.472.540	113.631.269.175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	115.337.472.540	113.631.269.175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		148.243.284.415	168.991.233.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	148.077.663.171	168.778.772.429
- Nguyên giá	222		1.143.663.572.705	1.141.707.920.702

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(995.585.909.534)	(972.929.148.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	165.621.244	212.461.282
- Nguyên giá	228		1.063.641.876	1.063.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(898.020.632)	(851.180.594)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	7.224.361.828	6.251.010.178
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.224.361.828	6.251.010.178
- Mua sắm			6.380.878	6.380.878
- XD/CB dở dang			7.217.980.950	6.244.629.300
- SCL dở dang			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		57.488.878.103	72.607.938.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	57.357.791.556	72.336.945.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24n	131.086.547	270.993.709
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		919.455.888.813	658.153.428.919
NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		648.831.141.101	372.795.662.532
I. Nợ ngắn hạn	310		648.796.672.035	372.761.193.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,e,d	185.578.132.155	212.142.375.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		175.579.992	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19a	32.228.645.632	24.835.594.096
4. Phải trả người lao động	314		22.104.894.315	44.928.584.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	239.087.188	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22a,e	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	10.114.705.817	5.432.748.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a,c,d	173.483.190.342	82.067.586.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	219.328.840.323	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.543.596.271	3.354.303.790
+ Quỹ khen thưởng			1.774.220.503	504.497.863
+ Quỹ phúc lợi			2.812.468.212	1.631.898.371
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			956.907.556	956.907.556

1	2	3	4	5
- Quỹ thường ban quản lý điều hành			-	261.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34.469.066	34.469.066
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16b,c,d	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.18		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34.469.066	34.469.066
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		270.624.747.712	285.357.766.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25a	255.889.142.335	270.622.161.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2.786.142.275	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	6.890.161.166	24.409.322.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.890.161.166	24.409.322.116
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.735.605.377	14.735.605.377
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	14.735.605.377	14.735.605.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		919.455.888.813	658.153.428.919

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - 6 Tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lấy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	619.272.881.225	537.597.552.341	1.117.061.964.773	1.092.997.820.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		619.272.881.225	537.597.552.341	1.117.061.964.773	1.092.997.820.506
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	581.551.212.981	500.604.361.695	1.052.841.998.751	1.015.848.198.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.721.668.244	36.993.190.646	64.219.966.022	77.149.621.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	865.488.834	1.834.565.410	1.727.003.046	1.940.844.425
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.809.834.169	26.533.756	4.595.003.466	26.533.756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.809.834.169	26.533.756	4.595.003.466	26.533.756
+ Lãi vay ngắn hạn			2.809.834.169	26.533.756	4.595.003.466	26.533.756
- Lãi vay dài hạn			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	519.269.263	2.644.484.804	2.719.441.889	5.200.565.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	29.278.287.900	32.425.633.065	54.393.124.240	65.962.425.887
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.979.768.746	3.731.104.431	4.239.399.473	7.900.940.584
11. Thu nhập khác	31	VII.6	176.661.319	1.228.710.640	5.512.177.672	1.509.479.520
12. Chi phí khác	32	VII.7	32.560.098	462.459.878	963.991.735	500.971.724
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		144.101.221	766.250.762	4.548.185.937	1.008.507.796
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		6.123.866.967	4.497.355.193	8.787.585.410	8.909.448.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.224.773.393	899.471.039	1.757.517.082	1.781.889.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	139.907.162	80.680.090	139.907.162	80.680.090
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.759.186.412	3.517.204.064	6.890.161.166	7.046.878.614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		194	143	280	287
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hồng Cẩm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý II - 6 tháng năm 2017

CHỈ TIÊU	MA SỐ	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.787.585.410	8.909.448.380
3. Điều chỉnh các cực khoản				
- Khấu hao TSCĐ và HTSDT	02		27.883.875.380	28.322.018.997
- Các khoản dự phòng	03		219.328.840.323	175.629.684.738
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.799.681)	(289.378.207)
- Chi phí lãi vay	06		4.595.003.466	26.533.756
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		260.574.504.898	212.598.307.664
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(194.820.703.130)	(133.761.118.816)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(124.943.113.526)	(73.536.643.903)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		157.490.397.798	(70.863.250.487)
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		24.835.509.201	32.525.388.722
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.595.003.466)	(26.533.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.018.731.339)	(5.220.820.307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.783.456.160)	(8.378.880.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.739.404.276	(46.663.551.325)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.209.786.825)	(6.237.506.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.799.681	469.933.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.188.987.144)	(5.767.572.419)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		383.876.826.080	45.326.465.660
- Ngắn hạn			383.876.826.080	45.326.465.660
- Dài hạn			-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(475.292.429.886)	(45.326.465.660)
- Ngắn hạn			(475.292.429.886)	(45.326.465.660)
- Dài hạn			-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.518.420.000)	(9.419.073.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.934.023.806)	(9.419.073.030)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.616.393.326	(61.850.196.774)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		439.696.811	68.094.435.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.056.090.137	6.244.239.005

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Cẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ***Quý II - 6 tháng năm 2017***

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017 : 245.690.520.000 đ tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2017, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/6/2017: 2.059 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/6/2017: 2.075 người

Tổng quỹ lương : 88.586.577.263 đồng

Tiền lương bình quân : 7.115.388 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa ,vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị :	3-10 năm
- Phương tiện vận tải :	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng :	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của

19 chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập

25 doanh nghiệp hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã được các cổ đông thông qua tại đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2017. Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 Công ty tạm nộp thuế TNDN, số còn lại sẽ phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tiền: LƯƠNG

TM	Danh mục	Cuối kỳ			Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền							
	- Tiền mặt			1.126.431.000			159.636.000	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			929.659.137			280.060.811	
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			-			-	
	Cộng			2.056.090.137			439.696.811	
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính							
	a	Chứng khoán kinh doanh						
	b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác - Đầu tư vào công ty con						
VI.3	Phải thu của khách hàng							
	a Phải thu của khách hàng ngắn hạn			249.157.740.009			54.612.030.567	
	• Trong Tập đoàn TKV			244.424.340.430			49.910.420.545	
	- Công ty mẹ			243.536.724.732			49.028.451.378	
	+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			748.000.396			748.000.396	
	+ Công ty tuyển than Hòn Gai			242.728.006.809			32.456.028.161	
	+ Công ty kho vận Hòn Gai			-			15.824.422.821	
	+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả			60.717.527			-	
	- Các đơn vị khác			887.615.698			881.969.167	
	+ C. ty Cổ phần Than Hà Lâm			679.257.454			513.820.256	
	+ Công ty CP XNK than - Vinacomin			206.545.435			331.361.831	
	+ Cty Chế biến than QN-TKV			1.812.809			4.821.300	
	+ Công ty than Hòn Gai-TKV			-			31.965.780	
	• Ngoài Tập đoàn TKV			4.733.399.579			4.701.610.022	
	+ Công ty CP Xây lắp Môi trường-TKV			1.226.392.200			1.226.392.200	
	+ Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông 1)			35.214.027			7.428.089	
	+ Cty CP PT Dự án Biển Đông			3.432.578.000			3.432.578.000	
	+ Viettel Quảng Ninh- CN Tập đoàn viễn thông quân đội			25.057.120			13.635.029	
	+ Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc			554.576			3.356.407	
	+ Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Quảng Ninh			6.643.824			7.872.817	
	+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Quảng Ninh			6.959.832			-	
	+ Cty TNHH Thái Dương			-			10.347.480	
	b	Phải thu của khách hàng dài hạn			-			-
	c	- Các khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan			-			-
		Cộng			-			-

VI.4	Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.169.535.827	115.337.472.540	2.231.055.469	113.631.269.175
	I- Trong Tập đoàn TKV	1.332.755.812	-	1.341.835.617	
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	1.127.949.108		1.211.985.599	
	+ Tiền ân CN+ Độc hại	1.107.980.000		1.186.885.000	
	+ Phải thu tiền CBCNV bồi thường	-			
	+ Vay lương	2.700.000			
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	6.348.249		11.133.635	
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV	444.959		2.136.020	
	+ Tiền điện thoại phải thu	10.475.900		6.443.100	
	+ Phải thu tiền thuê xe	-		5.387.844	
-	- Ký cược, ký quỹ	-			
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	-			
-	- Phải thu khác	204.806.704		129.850.018	
	II- Ngoài Tập đoàn TKV	836.780.015	115.337.472.540	889.219.852	113.631.269.175
-	- Phải thu về cổ phần hóa	-			
-	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
-	- Phải thu người lao động	-			
-	- Ký cược, ký quỹ	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
	+ Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ MT tỉnh QN	-	107.513.671.000	-	107.513.671.000
-	- Cho mượn	-			
-	- Các khoản chi hộ	36.780.015		89.219.852	
	+ Phải thu tiền lương ốm	-		-	
	+ Phải thu tiền thuốc của cơ quan y tế (BH T/Phổ)	36.780.015		89.219.852	
-	- Phải thu khác	800.000.000	7.823.801.540	800.000.000	6.117.598.175
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ	-	7.823.801.540		6.117.598.175
	+ Lãi tiền gửi tiết kiệm tại NHCT	-			
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biên Đông	800.000.000	-	800.000.000	
VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng						
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000
	+ <i>Cty CP phát triển dự án Biển Đông</i>	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000
	+ <i>Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông</i>	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	4.232.578.000	-	4.232.578.000	4.232.578.000	-	4.232.578.000
VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	Tổng số	338.942.275.378	(12.646.018.686)	213.999.161.852	(2.116.421.512)		
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-		
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.590.670.642	(909.983.861)	9.978.853.707	(909.983.861)		
	- Công cụ, dụng cụ	49.190.000		112.969.000			
	- Chi phí SXKD dở dang	161.780.970.035	(11.736.034.825)	70.658.189.186	(1.206.437.651)		
	- Thành phẩm	167.521.444.701		133.249.149.959			
	- Hàng hóa	-	-	-	-		
VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-		
	Cộng	-	-	-	-		
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm			
	- <i>Mua sắm</i>	6.380.878		6.380.878			
	+ <i>Dự án đầu tư thiết bị VP</i>	-		-			
	+ <i>Đầu tư TB phục vụ SX</i>	6.380.878		6.380.878			
	- <i>Xây dựng cơ bản</i>	7.217.980.950		6.244.629.300			
	+ <i>Tư vấn khảo sát nhà VP</i>	1.415.444.196		1.415.444.196			
	+ <i>ĐA DT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh</i>	5.724.903.507		4.817.899.660			
	+ <i>Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị khai thác năm 2016</i>	-		11.285.444			
	+ <i>Chi phí tư vấn lập DADT phục hồi TB khai thác năm 2015</i>	-		-			
	+ <i>CT: Đường giao thông từ mỏ than Hà Tu ra khai trường Núi Béo</i>	(10.572.634)					
	+ <i>Di chuyển phân xưởng xe 7</i>	88.205.881					
	Cộng	7.224.361.828		6.251.010.178			

VI.9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A . NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	1.141.707.920.702	559.251.031.225	551.292.792.837	31.164.096.640
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	554.474.381.220	550.735.271.821	31.164.096.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	758.249.886.595	336.985.362.654	416.847.598.160	4.416.925.781
	Trong đó: Đang dùng	753.698.317.219	332.607.839.488	416.673.551.950	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	146.043.526.305	551.292.792.838	
	II . Tăng trong kỳ	7.135.845.084	7.236.435.175	-	(100.590.091)
1	Mua trong năm	550.339.120	550.339.120		
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	6.585.505.964	6.686.096.055		(100.590.091)
9	Tăng khác	-			
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	4.560.433.065	619.841.016	-
1	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	
9	Giảm khác (Do thanh lý+ GPMB)	3.257.034.819	3.194.714.819	62.320.000	
	IV. Cuối kỳ	1.143.663.491.705	561.927.033.335	550.672.951.821	31.063.506.549
1	Đang dùng	1.089.763.136.890	542.444.806.566	516.254.823.775	31.063.506.549
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	53.900.354.815	19.482.226.769	34.418.128.046	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	758.249.886.595	336.985.362.654	416.847.598.160	4.416.925.781
	Trong đó: Đang dùng	775.637.947.256	317.075.759.546	454.145.261.929	4.416.925.781
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	696.762.090.842	146.089.139.021	550.672.951.821	
	B- HAO MÒN				
	I. Đầu năm	972.929.148.273	445.115.473.792	512.376.559.841	15.437.114.640
1	Đang dùng	967.594.977.252	440.338.823.787	511.819.038.825	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	4.776.650.005	557.521.016	
	II. Tăng trong kỳ	27.837.035.342	19.217.870.840	8.619.164.502	-
1	Do trích khấu hao	27.837.035.342	19.217.870.840	8.619.164.502	
2	Do tính hao mòn	-			-
8	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	4.560.433.065	619.841.016	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
2	Nhượng bán	1.923.239.262	1.365.718.246	557.521.016	-
3	Do điều động	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý+GPMB)	3.257.034.819	3.194.714.819	62.320.000	-
	IV. Số cuối kỳ	995.585.909.534	459.772.911.567	520.375.883.327	15.437.114.640
1	Đang dùng	941.685.554.718	440.290.684.797	485.957.755.281	15.437.114.640
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	53.900.354.815	19.482.226.769	34.418.128.046	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Đầu năm	168.778.772.429	114.135.557.433	38.916.232.996	15.726.982.000
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	5.617.050.249	38.916.232.997	-
2	Cuối kỳ	148.077.582.171	102.154.121.768	30.297.068.494	15.626.391.909
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	38.554.694.365	8.257.625.870	30.297.068.495	-

Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bj	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	A. NGUYÊN GIÁ						
	I. Đầu năm	1.141.707.920.702	192.527.604.783	312.160.422.634	625.606.495.437	8.787.951.632	2.625.446.216
1	Đang dùng	1.136.373.749.681	190.366.691.862	310.960.491.494	623.633.168.477	8.787.951.632	2.625.446.216
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	772.602.358.280	60.635.089.571	219.247.190.100	484.285.737.983	6.079.355.048	2.354.985.578
	Trong đó: Đang dùng	752.915.715.574	68.235.762.142	249.221.082.231	425.857.633.471	7.201.623.614	2.399.614.116
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	20.512.734.513	116.631.909.193	557.269.603.175	2.073.474.026	848.598.236
	II. Tăng trong kỳ	7.135.926.084	(100.509.091)	7.236.435.175	-	-	-
1	Mua trong năm	550.339.120	-	550.339.120	-	-	-
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.585.586.964	(100.509.091)	6.686.096.055	-	-	-
9	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	2.552.946.156	-	1.923.239.262	-	704.088.663
1	Nhượng bán	1.923.239.262	-	-	1.923.239.262	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
8	Chuyển góp vốn	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do thanh lý)	3.257.034.819	2.552.946.156	-	-	-	704.088.663

	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/Bj	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
	IV. Số Cuối kỳ	1.143.663.572.705	189.874.149.536	319.396.857.809	623.683.256.175	8.787.951.632	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.089.863.726.981	189.974.658.627	286.311.962.210	602.867.796.959	8.787.951.632	1.921.357.553
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	53.900.354.815	-	33.084.895.599	20.815.459.216	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	828.755.700.426	73.639.355.647	241.172.510.151	505.046.685.561	7.201.623.614	1.695.525.453
	Trong đó: Đang dùng	774.855.345.611	73.639.355.647	208.087.614.552	484.231.226.345	7.201.623.614	1.695.525.453
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	697.336.319.143	20.512.734.513	116.631.909.193	557.269.603.175	2.073.474.026	848.598.236
	B- HAO MÓN						
	I. Đầu năm	972.929.148.273	129.661.446.700	269.579.373.711	563.257.903.153	7.930.744.045	2.499.680.664
1	Đang dùng	967.594.977.252	127.500.533.779	268.379.442.571	561.284.576.193	7.930.744.045	2.499.680.664
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	5.334.171.021	2.160.912.921	1.199.931.140	1.973.326.960	-	-
	II. Tăng trong kỳ	27.837.035.342	7.765.377.990	5.306.789.007	14.563.150.942	174.671.339	27.046.064
1	Do trích khấu hao	27.837.035.342	7.765.377.990	5.306.789.007	14.563.150.942	174.671.339	27.046.064
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	III. Giảm trong kỳ	5.180.274.081	2.552.946.156	-	1.923.239.262	-	704.088.663
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
2	Nhượng bán	1.923.239.262	-	-	1.923.239.262	-	-
9	Giảm khác(Do thanh lý+ GPMB)	3.257.034.819	2.552.946.156	-	-	-	704.088.663
	IV. Số cuối kỳ	995.589.909.534	134.873.878.534	274.886.162.718	575.897.814.833	8.105.415.384	1.826.638.065
1	Đang dùng	941.689.554.719	134.873.878.534	241.801.267.119	555.082.355.617	8.105.415.384	1.826.638.065
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	53.900.354.815	-	33.084.895.599	20.815.459.216	-	-
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Đầu năm	168.778.772.429	62.866.158.083	42.581.048.923	62.348.592.284	857.207.587	125.765.552
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	44.533.283.246	-	-	44.533.283.246	-	-
2	Cuối kỳ	148.073.663.171	55.000.271.002	44.510.695.091	47.785.441.342	682.536.248	94.719.488
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	38.554.694.365	-	-	38.554.694.365	-	-

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	A- NGUYÊN GIÁ				
	I. Đầu năm	1.063.641.876	1.063.641.876	-	
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	II. Tăng trong kỳ	-	-	-	
1	Mua trong năm	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
9	Tăng khác (XDCB hoàn thành)	-			
	III. Giảm trong kỳ	-			
1	Nhượng bán	-			
2	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)	-			
9	Giảm khác	-			
	IV- Cuối kỳ	1.063.641.876	1.063.641.876	-	
1	Đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	782.601.645	782.601.645		
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645	782.601.645		
	B- HAO MÔN				
	I - Đầu năm	851.180.594	851.180.594		
1	Đang dùng	851.180.594	851.180.594		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	II - Tăng trong kỳ	46.840.038	46.840.038		-
1	Do trích khấu hao	46.840.038	46.840.038		
2	Do tính hao mòn	-			
8	Tăng khác	-			
	III - Giảm trong kỳ	-			-
1	Chuyển đổi từ BĐS đầu tư (quyền SD đất)	-			
2	Nhượng bán	-			
9	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay		Vốn khác		
	IV - Số cuối kỳ	898.020.632	898.020.632		-				
1	Đang dùng	898.020.632	898.020.632						
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	C- GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	212.461.282	212.461.282						
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	165.621.244	165.621.244						
	Phần 2: Chi tiết TSCĐ theo nhóm	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyên nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	A - NGUYÊN GIÁ	-							
	I - Đầu năm	1.063.641.876	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645
	II - Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong năm	-							
9	Tăng khác (Do XDCB hoàn thành)	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số Cuối kỳ	1.063.641.876	-	-	-	-	431.040.231	-	632.601.645
1	Đang dùng	1.063.641.876					431.040.231	-	632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Trong đó: Đang dùng	782.601.645					150.000.000		632.601.645

		Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép chuyên nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	B - HAO MÔN								
	I - Đầu năm	851.180.594	-	-	-	-	218.578.949	-	632.601.645
1	Dang dùng	851.180.594					218.578.949		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	II - Tăng trong kỳ	46.840.038	-	-	-	-	46.840.038	-	-
1	Do trích khấu hao	46.840.038					46.840.038		
2	Do tính hao môn	-							
8	Tăng khác	-							
	III - Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-							
2	Nhượng bán	-							
9	Giảm khác	-							
	IV - Số cuối kỳ	898.020.632	-	-	-	-	265.418.987	-	632.601.645
1	Dang dùng	898.020.632					265.418.987		632.601.645
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	C - GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Đầu năm	212.461.282	-	-	-	-	212.461.282	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	165.621.244	-	-	-	-	165.621.244	-	-
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

VI.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành					
Phần 2: Chi tiết theo nhóm					

VI.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Phần 1- Chi tiết theo nguồn hình thành

Phần 2: Chi tiết theo nhóm

VI.13. Chi phí trả trước

	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối kỳ
a	I - Ngắn hạn	24.381.202.995	12.906.233.046	22.762.588.779	14.524.847.262
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.521.747.913	5.982.976.266	9.159.448.788	7.345.275.391
2	Công cụ, dụng cụ	264.192.166	404.625.667	180.117.992	488.699.841
5	Bảo hiểm		566.129.287		566.129.287
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.595.262.916	5.952.501.826	13.423.021.999	6.124.742.743
	- Vật tư chờ phân bổ	12.035.323.314	5.317.695.992	11.923.031.649	5.429.987.657
	- Các công trình xây dựng	1.559.939.602	634.805.834	1.499.990.350	694.755.086
b	II - Dài hạn	72.336.945.024	22.776.830.202	37.755.983.670	57.357.791.556
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.229.814.433	6.341.048.079	11.535.489.041	12.035.373.471
2	Công cụ, dụng cụ	-		-	-
12	Tiền cấp quyền khai thác	47.632.444.959		22.615.770.000	25.016.674.959
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	6.284.807.299	-	1.657.295.574	4.627.511.725
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC				-
15	Các khoản khác	1.189.878.333	16.435.782.123	1.947.429.055	15.678.231.401
	- Chi phí thuê trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	256.842.485		128.421.245	128.421.240
	- Chi phí lập Đ/c công suất mỏ G/đoạn 2012-2018	213.862.157		183.310.422	30.551.735
	- Chi phí lập Thiết kế kéo dài thời gian PT mỏ	184.427.155		46.106.790	138.320.365
	- Vật tư chờ phân bổ	534.746.536		482.639.890	52.106.646
	- CP bồi thường hỗ trợ thu hồi đất có nguy cơ sạt lở		16.435.782.123	1.106.950.708	15.328.831.415

VI. 14. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	...		
b	Dài hạn	-	-
	...		
	Cộng	-	-

VI.15.- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	173.483.190.342	173.483.190.342	475.292.429.886	383.876.826.080	82.067.586.536	82.067.586.536
		-	-				
b	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
-	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Cộng	173.483.190.342	173.483.190.342	475.292.429.886	383.876.826.080	82.067.586.536	82.067.586.536

<i>c</i>	<i>Các khoản nợ thuê tài chính</i>				
<i>d</i>	<i>Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-
<i>d</i>	<i>Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan</i>				

VI. 16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	A - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	185.578.132.155	185.578.132.155	212.142.375.814	212.142.375.814
	I - Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	62.631.470.475	62.631.470.475	47.702.172.203	47.702.172.203
	<i>1- Công ty mẹ</i>	-	-	-	-
	<i>2- Các đơn vị khác</i>	62.631.470.475	62.631.470.475	47.702.172.203	47.702.172.203
1	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	4.001.344.630	4.001.344.630	7.334.490.735	7.334.490.735
2	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	664.576.705	664.576.705	13.124.045.165	13.124.045.165
3	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	3.635.645.902	3.635.645.902	2.305.074.725	2.305.074.725
4	Bệnh viện Than- Khoáng sản Việt Nam	453.076.900	453.076.900		
5	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	64.782.378	64.782.378	104.094.200	104.094.200
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	193.017.500	193.017.500	265.936.000	265.936.000
7	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - CN công ty cổ phần vật tư TKV	553.324.000	553.324.000	35.000.000	35.000.000
8	CN Công ty cổ phần vật tư -TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	22.475.283.311	22.475.283.311	8.058.651.238	8.058.651.238
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.051.583.000	4.051.583.000	4.827.075.000	4.827.075.000
10	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	-	-	-	-
11	CN công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin tại Hà nội	-	-	-	-
12	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	11.002.936.100	11.002.936.100	163.791.568	163.791.568
13	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.029.484.840	7.029.484.840	3.185.278.451	3.185.278.451
14	Công ty TNHH I TV Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.663.799.397	1.663.799.397
15	Công ty CP giám định Vinacomin	108.511.003	108.511.003	104.688.106	104.688.106
17	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	7.473.104.665	7.473.104.665	4.362.554.376	4.362.554.376
18	CN Tổng công ty công nghiệp hóa chất- Khách sạn Hạ Long	54.000.000	54.000.000		
19	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	-	-	-	-
20	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	804.799.541	804.799.541	849.805.242	849.805.242
21	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty khoáng sản	66.000.000	66.000.000	1.317.888.000	1.317.888.000

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	II - Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	122.946.661.680	122.946.661.680	164.440.203.611	164.440.203.611
	<i>1- Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>2.574.657.235</i>	<i>2.574.657.235</i>	<i>13.825.648.184</i>	<i>13.825.648.184</i>
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	100.547.800	100.547.800	1.174.449.600	1.174.449.600
2	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	2.371.483.400	2.371.483.400	5.050.992.100	5.050.992.100
3	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	168.168.000	168.168.000
4	Công ty CP Khai thác Khoáng sản & Dịch vụ ITASCO	-	-	7.076.958.263	7.076.958.263
5	Công ty CP Đầu tư thương mại & dịch vụ - Vinacomin	85.626.035	85.626.035	100.437.921	100.437.921
6	CN Cty CP Đtr TM và dịch vụ Vinacomin - CN Hà Nội ITASCO	-	-	69.300.000	69.300.000
7	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	-	-	-	-
8	Cty CP cơ khí mô và đóng tàu - TKV	17.000.000	17.000.000	185.342.300	185.342.300
	<i>2- Các đơn vị khác</i>	<i>120.372.004.445</i>	<i>120.372.004.445</i>	<i>150.614.555.427</i>	<i>150.614.555.427</i>
1	Công ty CP Đầu tư Kỹ tâm - Than Hà Tu	20.368.301.151	20.368.301.151	24.013.178.606	24.013.178.606
2	CN Hoàng Cầu- Cty TNHH ITYV 19-5- Bộ Công An	96.833.000	96.833.000	-	-
4	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	2.110.718.700	2.110.718.700	608.514.400	608.514.400
5	Công ty TNHH Phương Anh Quảng Ninh	397.337.600	397.337.600	437.365.915	437.365.915
6	Công ty cổ phần Đông Hà	197.655.091	197.655.091	-	-
7	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	2.359.387.214	2.359.387.214	2.096.839.161	2.096.839.161
8	Công ty TNHH ITV mô Véc Tơ	51.920.000	51.920.000	-	-
10	Công ty CP Minh Ngọc Đức	-	-	2.474.402.362	2.474.402.362
11	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	416.000.000	416.000.000	416.000.000	416.000.000
12	Công ty CP tư vấn xây dựng & thương mại Phong Nguyễn	-	-	15.500.000	15.500.000
13	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	133.780.000	133.780.000	46.425.000	46.425.000
14	Công ty CP Vân đồn Đ&T	4.838.411.332	4.838.411.332	5.987.161.558	5.987.161.558
15	Công ty TNHH ITV Cơ khí Hóa chất 13	1.364.000.000	1.364.000.000	1.003.448.000	1.003.448.000
16	Công ty TNHH ITV NewStar	-	-	128.205.000	128.205.000
17	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	872.805.800	872.805.800	836.039.200	836.039.200
18	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	667.169.800	667.169.800	17.129.978.800	17.129.978.800
19	Công ty TNHH ITV Lâm sản Văn Hải	-	-	-	-
20	Công ty TNHH Phân lọc và Phụ tùng	99.486.000	99.486.000	-	-
24	Công ty TNHH Tam Minh	-	-	84.656.000	84.656.000
25	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	756.997.560	756.997.560	1.332.575.700	1.332.575.700
26	Công ty TNHH Thái Dương	-	-	-	-
27	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	154.264.000	154.264.000	-	-
28	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương	-	-	-	-
29	Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	131.569.966	131.569.966
30	Công ty TNHH ITV Mạnh Hùng Radiator	772.426.520	772.426.520	39.000.000	39.000.000
31	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	841.276.192	841.276.192	271.205.700	271.205.700
32	Công ty TNHH Nhật Quang	-	-	58.080.000	58.080.000

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty CP May và In 27/7 Quảng ninh	-	-	-	-
34	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	639.353.000	639.353.000	708.774.000	708.774.000
35	Trung tâm hỗ trợ tiền bộ Kỹ thuật mô	-	-	120.897.000	120.897.000
36	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	2.134.330.586	2.134.330.586	686.210.800	686.210.800
38	CN Công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	89.218.800	89.218.800	-	-
39	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	92.500.000	92.500.000	75.000.000	75.000.000
40	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	404.415.000	404.415.000	797.394.160	797.394.160
41	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc	238.330.840	238.330.840	-	-
42	Công ty TNHH Thiết bị an toàn phòng cháy chữa cháy Hạ Long	-	-	108.405.000	108.405.000
43	Cty CP tư vấn và thiết kế kiến trúc ACC	10.725.000	10.725.000	-	-
44	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	121.941.160	121.941.160	362.414.140	362.414.140
45	Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Hiếu Tiến	71.900.000	71.900.000	174.547.608	174.547.608
46	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	-	-	34.770.000	34.770.000
47	Công ty TNHH SPARKKO	-	-	83.358.000	83.358.000
48	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp nặng Mico	99.660.000	99.660.000	411.400.000	411.400.000
49	Công ty cổ phần phụ tùng Trọng Tín	-	-	52.140.000	52.140.000
50	Công ty TNHH TM & SX Bảo Linh Anh	-	-	85.640.500	85.640.500
52	Công ty TNHH sản xuất và TM Thái Thơm	9.446.800	9.446.800	-	-
53	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	251.198.200	251.198.200	-	-
54	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Nam	239.608.000	239.608.000	-	-
55	Công ty TNHH ITV cơ khí động lực và Kết cấu thép Hạ Long	198.519.200	198.519.200	-	-
56	Công ty TNHH xây dựng tín phát Hạ Long	19.008.000	19.008.000	-	-
57	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	720.500.000	720.500.000	1.143.500.000	1.143.500.000
58	CN Công ty CP Cơ khí 19-8	500	500	64.955.500	64.955.500
59	Công ty CP Thương mại ASIA	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
61	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	14.793.193.847	14.793.193.847	15.677.229.809	15.677.229.809
63	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	537.814.200	537.814.200	587.732.400	587.732.400
64	Công ty CP ác quy Tia sáng	96.778.000	96.778.000	122.562.000	122.562.000
65	Công ty CP phát triển công nghệ Á Châu	-	-	49.500.000	49.500.000
66	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Quảng Ninh	27.852.000	27.852.000	55.968.000	55.968.000
67	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	-	-	59.880.000	59.880.000
68	Công ty TNHH một thành viên GOP	174.000.000	174.000.000	189.950.000	189.950.000
69	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	495.985.600	495.985.600	664.787.750	664.787.750
70	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	1.251.536.000	1.251.536.000	1.291.118.400	1.291.118.400
71	Công ty CP giải pháp phần mềm Thương mại	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
72	Đỗ Hoàng Hà	-	-	117.177.000	117.177.000
73	Hồ Thế Hạnh	-	-	28.490.000	28.490.000
74	Công ty TNHH thương mại Quang Minh	666.180.240	666.180.240	-	-
75	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	16.498.909	16.498.909	30.537.547	30.537.547
76	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	163.724.000	163.724.000	216.392.000	216.392.000
77	Lương Việt Hùng	-	-	29.190.000	29.190.000
78	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	911.953.240	911.953.240	291.123.800	291.123.800
79	Bảo Kinh doanh và Pháp luật	-	-	5.000.000	5.000.000

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
80	Công ty TNHH Minh Việt	-	-	49.863.198	49.863.198
81	CN công ty CP sữa Việt Nam tại Hà Nội	344.356.320	344.356.320	99.897.600	99.897.600
82	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
83	Công ty Cổ phần cơ khí - Dịch vụ và Thương mại Bắc Sơn	103.978.780	103.978.780	578.359.280	578.359.280
84	Công ty Cổ phần Hưng Hà	-	-	11.735.926.558	11.735.926.558
85	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	859.375.800	859.375.800	766.375.800	766.375.800
86	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	148.352.898	148.352.898	5.857.246.823	5.857.246.823
87	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	80.182.600	80.182.600	61.707.700	61.707.700
88	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
89	Công ty TNHH TĐT ô tô và thiết bị máy mô QN	-	-	2.427.969.709	2.427.969.709
90	Công ty CP kỹ thuật và phụ tùng Hoàng Ngọc	1.343.494.210	1.343.494.210	561.972.000	561.972.000
91	Trung tâm quan trắc và phân tích Môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000
92	Công ty điện lực Quảng Ninh	1.021.373.537	1.021.373.537		
93	Công ty CP ĐĐT - Thương mại và dịch vụ Hải Minh Quảng Ninh	27.280.000	27.280.000		
95	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	-	-	-	-
96	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	6.288.818.367	6.288.818.367	4.161.884.560	4.161.884.560
97	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	13.395.945.218	13.395.945.218	13.507.013.257	13.507.013.257
98	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
99	Công ty CP đấu giá Quảng Ninh	-	-	20.118.000	20.118.000
100	Công ty TNHH Thương mại Phú Văn	287.219.400	287.219.400	316.730.880	316.730.880
101	Lê Mạnh Hùng	33.696.000	33.696.000		
102	Trung tâm kinh doanh VNPT- Quảng Ninh	-	-	-	-
103	Công ty TNHH một thành viên sắt Hòa Thuận Hạ Long	-	-	-	-
104	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
105	CN công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	-	-	19.640.500	19.640.500
106	Công ty CPTM & công nghệ khảo sát	-	-	52.030.000	52.030.000
107	Công ty cổ phần thiết bị & dịch vụ Đồng Lợi	-	-	5.895.450.000	5.895.450.000
108	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng và Dịch vụ MICO EPT	-	-	-	-
109	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.059.583.800	1.059.583.800	985.410.800	985.410.800
110	Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Hòn Gai	-	-	-	-
111	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	2.815.426.054	2.815.426.054	2.065.438.269	2.065.438.269
112	Công ty TNHH MTV Hương Tâm	10.522.609.028	10.522.609.028	5.891.679.013	5.891.679.013
113	Công ty CP cây xanh Công viên Quảng Ninh	72.105.000	72.105.000		
114	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	1.113.454.786	1.113.454.786	2.255.540.719	2.255.540.719
115	Công ty CP XNK và Dịch vụ Quảng Ninh	-	-	-	-
116	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	18.162.000	18.162.000	8.344.993	8.344.993

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
121	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	-	-	2.520.000.000	2.520.000.000
122	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	432.696.987	432.696.987	-	-
123	Công ty CP tư vấn đầu tư và XD công trình điện	15.800.000	15.800.000	15.800.000	15.800.000
126	Công ty TNHH Công Oanh	167.467.909	167.467.909	425.994.736	425.994.736
127	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	153.434.393	153.434.393	146.833.400	146.833.400
128	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	222.882.000	222.882.000	329.934.000	329.934.000
130	Doanh nghiệp tư nhân Kiên Nhung	-	-	184.807.480	184.807.480
131	Công ty CP xuất nhập khẩu kỹ thuật Đông Á	82.662.800	82.662.800	-	-
132	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	226.415.514	226.415.514	-	-
133	Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	101.026.470	101.026.470	-	-
134	Công ty CP thương mại và sản xuất Lê Nguyễn	234.097.710	234.097.710	-	-
135	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	36.465.000	36.465.000	-	-
136	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Điện Lực	205.763.792	205.763.792	-	-
137	CÔNG ty CP sản xuất TM và DV thiết bị công nghiệp DVF	62.810.000	62.810.000	-	-
138	Công ty TNHH vận tải và thiết bị vật tư Minh Đức Quang	19.800.000	19.800.000	-	-
139	Công ty TNHH đầu tư thương mại Thuận An	60.834.280	60.834.280	-	-
140	Cty Cổ phần Xây dựng và KD tổng hợp An Bình	-	-	-	-
141	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	549.688.700	549.688.700	267.973.200	267.973.200
142	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	204.138.000	204.138.000	129.030.000	129.030.000
143	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	968.534.600	968.534.600	1.817.672.600	1.817.672.600
144	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	-	-	-	-
145	Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	-	-	173.493.320	173.493.320
146	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	401.827.133	401.827.133	-	-
147	Trung tâm kỹ thuật Địa chính	-	-	-	-
148	Công ty cổ phần Vĩnh Xuân	-	-	205.743.000	205.743.000
149	Công ty TNHH I TV Đại Việt	347.589.000	347.589.000	628.842.500	628.842.500
150	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Thành Công	92.300.000	92.300.000	1.356.322.000	1.356.322.000
151	Công ty TNHH Hải Đình	176.494.010	176.494.010	211.695.440	211.695.440
152	Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư Ngành in	136.930.200	136.930.200	65.340.000	65.340.000
153	Công ty cổ phần may và dịch vụ Thương mại Hoàng Mai	-	-	25.300.000	25.300.000
154	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-	-	113.030.270	113.030.270
155	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	-	-	52.280.000	52.280.000
156	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	-	-	42.768.000	42.768.000
157	Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	-	-	470.548.000	470.548.000
158	Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Hải Dương	-	-	122.100.000	122.100.000
159	Phạm Thị Lợi	-	-	14.900.000	14.900.000
160	Công ty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	571.439.000	571.439.000	-	-

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
161	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	407.848.000	407.848.000	322.784.000	322.784.000
162	Công ty TNHH MTV thép Thành Đạt Quảng Ninh	-	-	83.754.990	83.754.990
163	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TM và dịch vụ Tân Đại Dương	18.000.000	18.000.000	28.270.000	28.270.000
164	Công ty cổ phần dịch vụ cảng Cái Lân	-	-	16.368.000	16.368.000
165	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T & C	286.491.800	286.491.800	-	-
166	Công ty cổ phần ERIDAN	790.498.500	790.498.500	-	-
167	Công ty TNHH thương mại Ngọc Hùng	9.864.352.317	9.864.352.317	-	-
168	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối Toàn Cầu	-	-	-	-
169	Bảo nhà báo và công luận	-	-	-	-
170	Báo bảo vệ pháp luật	-	-	-	-
171	Công ty CP Thái Linh Vũ	580.366.600	580.366.600	-	-
172	Hợp tác xã SXVLXD và kinh doanh chất đốt Phong Châu	312.230.600	312.230.600	-	-
173	Công ty cổ phần thương mại xây lắp HVY	58.984.200	58.984.200	-	-
174	Nguyễn Văn Trận	-	-	13.400.000	13.400.000
	B - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<i>I - Phải trả người bán dài hạn trong TKV</i>	-	-	-	-
	<i>II - Phải trả người bán dài hạn ngoài TKV</i>	-	-	-	-
VL17 Trái phiếu phát hành					
VL18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
	- Mệnh giá				
	- Đối tượng được phát hành				
	- Điều khoản mua lại				
	- Giá trị đã mua trong kỳ				
	- Các thuyết minh khác				

VI.19 - Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

a	Phần 1: Số phải nộp	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	Chi tiêu			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	23.199.607.596	31.131.182.199	38.361.956.067	192.449.057.772	185.040.626.636	30.608.038.732
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	9.434.536.403	8.309.786.518	41.753.416.559	32.318.880.156	9.434.536.403
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
	3- Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
	4- Thuế thu nhập DN	14	4.485.987.650	1.224.773.393	-	1.757.517.082	5.018.731.339	1.224.773.393
	5- Thuế thu nhập Cá nhân	15	50.000.000	49.603.800	36.000.000	411.991.404	412.387.604	49.603.800
	6- Thuế tài nguyên	16	18.663.619.946	19.899.125.136	29.493.026.082	139.613.762.533	138.378.257.343	19.899.125.136
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	523.143.467	523.143.467	8.909.370.194	8.909.370.194	-
	8- Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
	9- Các loại thuế khác	19	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1.635.986.500	1.627.473.416	2.628.058.066	11.495.167.516	11.510.547.116	1.620.606.900
	1- Phí bảo vệ môi trường	31	1.635.986.500	1.620.606.900	2.621.191.550	11.488.301.000	11.503.680.600	1.620.606.900
	2- Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	-	-	-
	3- Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
	4- Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-
	5- Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	-	-	-
	6- Các khoản khác	36	-	6.866.516	6.866.516	6.866.516	6.866.516	-
	Tổng cộng (40=10+30)		24.835.594.096	32.758.655.615	40.990.014.133	203.944.225.288	196.551.173.752	32.228.645.632
b	Phần 2: Số phải thu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
	Chi tiêu			Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	165.486.670	-	-	-	165.486.670	-
	1- Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
	+ Hàng nội địa	11.1	-	-	-	-	-	-
	+ Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
	2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
	3- Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
	7- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	165.486.670	-	-	-	165.486.670	-
	II / C/khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		165.486.670	-	-	-	165.486.670	-

Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<u>I/ Thuế GTGT được khấu trừ</u>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	6.504.342.270
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	11.449.056.315	63.599.745.632
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	9.235.032.638	63.599.745.632
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	11.449.056.315	70.104.087.902
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17-10+11-12)	17	-	-
<u>II/ Thuế GTGT được hoàn lại</u>			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23-20+21-22)	23	-	-
<u>III/ Thuế GTGT được giảm</u>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33-30+31-32)	33	-	-
<u>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</u>			
1. Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	8.309.786.518	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	20.883.592.718	111.857.504.461
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	11.449.056.315	70.104.087.902
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	8.309.786.518	32.318.880.156
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46-40+41-42-43-44-45)	46	9.434.536.403	9.434.536.403

VI.20- Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác		
	- Lãi vay	239.087.188	
	- Các khoản khác	-	-
	Cộng	239.087.188	
VI.21 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản chờ chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	922.566.669	395.411.591
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	110.260.127	110.260.127
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.945.072.010	730.170.640
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.136.807.011	4.196.906.130
	Cộng	10.114.705.817	5.432.748.488
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
VI.22- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

VI.23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a	Ngắn hạn	219.328.840.323	-
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tài cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác	219.328.840.323	-
	+ Trích trước đất đá vượt hệ số	159.160.469.328	
	+ Trích trước chủ tiêu công nghệ	49.500.000.000	
	+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	9.950.783.945	
	+ Trích trước CP khoan, quan trắc MT, quan trắc dịch động, trồng cây sừng tăng bãi thải Nam Lộ Phong		
	+ Trích trước CP đo đạc bản đồ địa hình, quan trắc dịch động bãi thải	717.587.050	
	Cộng	219.328.840.323	-
b	Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tài cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác		
	+ Chi phí sửa chữa lớn TSCD định kỳ		
	+ Mất lỗ không đạt hệ số kế hoạch		
	+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
	+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
	+ Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		
	Cộng	-	-
VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	270.993.709
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.086.547	270.993.709
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A. Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chính sách định giá lại tài sản	Chính sách tỷ giá	Quỹ DTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mua khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1'	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	249.644.593.130	136.497.380.000	69.615.000.000	66.882.380.000	(46.818.182)	-	79.373.060.548	-	-	-	33.820.970.764	-	-	-	-	-	-
2	PS tăng năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm trước	109.193.140.000	109.193.140.000	55.692.000.000	53.501.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lãi trong năm trước	24.409.322.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
	- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	PS giảm năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm trước	109.193.140.000	-	-	-	-	-	38.803.923.472	-	-	-	30.389.216.528	-	-	-	-	-	-
	- Lỗ trong năm trước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	3.431.754.236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.431.754.236	-	-	-	-	-	-
4	Số dư đầu năm nay	270.622.161.010	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
5	PS tăng năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lãi trong năm nay	6.890.161.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.890.161.166	-	-	-
	- Tăng khác	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.786.142.275	-	-	-	-	-	-
6	PS giảm năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Lỗ trong năm nay	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	24.409.322.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.409.322.116	-	-	-
7	Số dư cuối năm nay	255.609.142.335	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	6.890.161.166	-	-	-

B		Cuối kỳ	Đầu năm
	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của Công ty mẹ	125.302.165.200	125.302.165.200
	- Vốn góp của các đối tượng khác	120.388.354.800	120.388.354.800
	Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C		Cuối kỳ	Đầu năm
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		-
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D		Cuối kỳ	Đầu năm
	Cổ phiếu		
	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
D			
	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	14.741.431.200	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	14.741.431.200	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E		3.355.279.351	569.137.076
	Các quỹ của doanh nghiệp:		
	- Quỹ đầu tư phát triển:	2.786.142.275	-
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G			
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
	(Đ/giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
	+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí		14.735.605.377	14.735.605.377
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)	14.735.605.377	14.735.605.377
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a</i>	<i>Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
<i>b</i>	<i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
<i>c</i>	<i>Ngoại tệ các loại</i>		
<i>d</i>	<i>Kim khí quý, đá quý</i>		
<i>d</i>	<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e</i>	<i>Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</i>		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.			
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
TM	Danh mục	Năm nay	Năm trước
VII.1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a</i>	<i>Doanh thu</i>	1.117.061.964.773	1.092.997.820.506
	- Doanh thu bán hàng	1.109.931.039.764	1.082.029.354.829
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.130.925.009	10.968.465.677
	- Doanh thu khác		
	Cộng	1.117.061.964.773	1.092.997.820.506

		Năm nay	Năm trước
b	Doanh thu đối với các bên liên quan		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	934.442.892.465	462.160.113.286
	- Công ty kho vận Hòn Gai	175.315.805.547	619.869.241.543
	- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	172.341.752	
	Cộng	1.109.931.039.764	1.082.029.354.829
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Giảm giá hàng bán		
VII.3	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.034.499.609.340	1.004.103.392.465
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.812.792.237	11.744.806.309
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.736.034.825	-
	- Hoàn nhập trích lập dự phòng	(1.206.437.651)	-
	Cộng	1.052.841.998.751	1.015.848.198.774
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi	20.799.681	289.378.207
	- Lãi tiền cho vay		
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.706.203.365	1.651.466.218
	Cộng	1.727.003.046	1.940.844.425
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	4.595.003.466	26.533.756
	+ Ngắn hạn	4.595.003.466	26.533.756
	+ Dài hạn		-
	- Chi phí tài chính khác	-	
	Cộng	4.595.003.466	26.533.756
VII.6	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HD)	36.606.812	3.000.000
	- Các khoản khác	5.475.570.860	1.506.479.520
	+ Thu do bán phế liệu, Vật tư, PT miễn phí đi kèm	2.099.799.519	1.408.229.520
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	91.200.000	91.200.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	30.415.700	7.050.000
	+ Thu tiền bồi thường đến bù GPMB trạm xử lý nước thải GD2	3.198.992.000	
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	8.800.000	-
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	46.363.641	-
	+ Khác	-	
	Cộng	5.512.177.672	1.509.479.520

		Năm nay	Năm trước
VII7	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	963.991.735	500.971.724
	+ Bán vật tư, phế liệu	956.881.473	481.921.876
	+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	93.746	143.847
	+ Chi thanh toán bảo vệ ATM		16.200.000
	+ Khác	7.016.516	2.706.001
	Cộng	963.991.735	500.971.724
		Năm nay	Năm trước
VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
a	<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	- Chi phí nhân viên quản lý	15.384.900.143	16.224.719.506
	+ Tiền lương	12.340.961.765	12.846.662.463
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.092.322.978	2.318.526.305
	+ Tiền ăn ca	951.615.400	1.059.530.738
	- Chi phí năng lượng	409.979.294	399.028.699
	- Chi phí vật liệu quản lý	1.243.223.662	904.250.892
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	689.829.171	730.114.243
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	700.415.551	884.736.145
	- Thuế và lệ phí	31.084.069.000	41.120.115.000
	- Chi phí dự phòng	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.189.277	450.785.011
	- Chi phí khác bằng tiền	4.419.518.142	5.248.676.391
	Cộng	54.393.124.240	65.962.425.887

		Năm nay	Năm trước
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	1.387.225.061	3.742.311.608
	+ Tiền lương	1.114.983.709	2.980.762.379
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	186.379.070	521.663.491
	+ Tiền ăn ca	85.862.282	239.885.738
	- Chi phí năng lượng	-	-
	- Chi phí vật liệu bao bì	8.151.134	6.630.000
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	75.390.000	143.070.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	283.997.563	294.901.566
	- Chi phí bảo hành	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.435.385	565.687.345
	- Chi phí khác bằng tiền	371.242.746	447.965.411
	Cộng	2.719.441.889	5.200.565.930
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
VII.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a	Tổng số	1.229.415.046.763	1.159.748.975.724
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	187.113.335.805	191.080.036.407
	+ Nguyên liệu	109.971.369.411	122.930.736.367
	+ Nhiên liệu	65.044.698.534	54.660.408.268
	+ Động lực	12.097.267.860	13.488.891.772
	- Chi phí nhân công	109.754.240.723	109.303.618.886
	+ Tiền lương	88.586.577.200	87.245.734.800
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	14.877.983.523	15.506.292.086
	+ Ăn ca	6.289.680.000	6.551.592.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	27.883.875.380	28.322.018.997
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.719.334.929	434.735.106.624
	- Chi phí khác bằng tiền	465.944.259.926	396.308.194.810

		Năm nay	Năm trước
b	Sản xuất than		
	- Bán thành phẩm mua ngoài	1.229.415.046.763	1.159.748.975.724
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	187.113.335.805	191.080.036.407
	+ Nguyên liệu	109.971.369.411	122.930.736.367
	+ Nhiên liệu	65.044.698.534	54.660.408.268
	+ Động lực	12.097.267.860	13.488.891.772
	- Chi phí nhân công	109.754.240.723	109.303.618.886
	+ Tiền lương	88.586.577.200	87.245.734.800
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	14.877.983.523	15.506.292.086
	+ Ăn ca	6.289.680.000	6.551.592.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	27.883.875.380	28.322.018.997
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.719.334.929	434.735.106.624
	- Chi phí khác bằng tiền	465.944.259.926	396.308.194.810
c	Sản xuất điện		
d	Sản xuất khoáng sản		
e	Sản xuất vật liệu nổ		
f	Xây lắp		
g	Sản xuất vật liệu xây dựng		
h	Sản xuất cơ khí		
i	Sản xuất sản phẩm khác		
j	Kinh doanh dịch vụ		
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.757.517.082	1.784.889.676
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

		Năm nay	Năm trước
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	475.292.429.886 475.292.429.886	-
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	Ngắn hạn 383.876.826.080 383.876.826.080	Dài hạn -

IX Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cầm kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác:

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Vũ Hồng Cẩm